

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021; số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Xét Tờ trình số 8119/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh ngoài đối tượng được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm:

a) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ngoài đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Người từ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại (mẹ hoặc cha) mất thông tin liên lạc, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất ngoài đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 6, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Người cao tuổi từ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo.

e) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 3, con của đối tượng quy định tại khoản 4, đối tượng quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

f) Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục các bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*chi tiết tại Phụ lục I đính kèm*), trừ những người được hưởng chế độ tiền lương; lương hưu; các chế độ chính sách trợ cấp, trợ giúp, phụ cấp ưu đãi thường xuyên, hàng tháng.

g) Người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tiếp nhận vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc đối tượng quy định theo thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

2. Các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng khó khăn khác quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và f khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a, e và f khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

b) Hệ số 1,3 đối với đối tượng quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

c) Hệ số 1,5 đối với đối tượng thuộc diện hộ gia đình nghèo không có khả năng lao động và hệ số 1,0 đối với đối tượng thuộc diện hộ gia đình nghèo còn lại được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều mức trợ cấp xã hội thì chỉ được hưởng một mức trợ cấp cao nhất.

2. Ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng, các đối tượng khó khăn khác quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề...) theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

3. Một số mức trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội

a) Ngoài mức trợ giúp xã hội chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ, trẻ em dưới 04 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ, nằm một chỗ được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng/tháng để bổ sung dinh dưỡng; trường hợp đối tượng phải điều trị tại bệnh viện thì được hỗ trợ thêm 30.000 đồng/đối tượng/ngày.

b) Mức hỗ trợ vật dụng và các nội dung khác phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*chi tiết tại Phụ lục II đính kèm*).

c) Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm tư trang, vật dụng thiết yếu ban đầu cho đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khi được đưa vào chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cơ sở trợ giúp xã hội và đang chờ giải quyết để đưa về nơi cư trú hoặc tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội (giày, dép, quần áo, xà bông, kem và bột đánh răng, khăn,...): 700.000 đồng/người.

d) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật lao động (11 ngày; riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày: thêm các ngày Quốc tế thiếu nhi và Tết trung thu): 150.000 đồng/đối tượng/ngày.

4. Các mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh dự kiến khoảng 95 tỷ đồng/năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành hướng dẫn cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách theo thực tế; báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

c) Định kỳ hằng năm, tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết, kịp thời đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung mức trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ hai mươi bảy thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 05 tháng 11 năm 2024. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở: Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế.
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục I**DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHEO**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 29 /2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

1	Ung thư (K, U ác)	22	Mất hai chi
2	Nhồi máu cơ tim lần đầu	23	Mất thính lực
3	Phẫu thuật động mạch vành	24	Mất khả năng phát âm
4	Phẫu thuật thay van tim	25	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn
5	Phẫu thuật động mạch chủ	26	Suy thận
6	Đột quỵ	27	Bệnh nang tủy thận
7	Hôn mê	28	Viêm tụy mãn tính tái phát
8	Bệnh xơ cứng rải rác	29	Suy gan
9	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	30	Bệnh Lupus ban đỏ
10	Bệnh Parkinson	31	Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
11	Viêm màng não do vi khuẩn	32	Bệnh lao phổi tiến triển
12	Viêm não nặng	33	Bỏng nặng
13	U não lành tính	34	Bệnh cơ tim
14	Loạn dưỡng cơ	35	Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
15	Bại hành tủy tiến triển	36	Tăng áp lực động mạch phổi
16	Teo cơ tiến triển	37	Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
17	Viêm đa khớp dạng thấp nặng	38	Chấn thương sọ não nặng
18	Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	39	Bệnh chân voi
19	Thiếu máu bất sản	40	Nhiễm HIV do nghề nghiệp
20	Liệt hai chi	41	Ghép tủy
21	Mù hai mắt	42	Bại liệt

Phụ lục II**QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VẬT DỤNG VÀ CÁC NỘI DUNG KHÁC
PHỤC VỤ SINH HOẠT CỦA ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI ĐƯỢC
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số: 29 /2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Hỗ trợ tiền thuốc		
1.1	Thuốc chữa bệnh thông thường cho tất cả các đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng	Đồng/người/tháng	50.000
1.2	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho một số đối tượng (ngoài thuốc thông thường)		
a)	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho người tâm thần mãn tính	Đồng/người/tháng	180.000
b)	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho người nhiễm HIV/AIDS	Đồng/người/tháng	300.000
2	Mua sắm vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày cho đối tượng		
2.1	Mua sắm vật dụng: Chăn, màn, chiếu gối, quần áo, dép, khăn, bàn chải đánh răng...)	Đồng/người/tháng	200.000
2.2	Tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ	Đồng/người/tháng	50.000
2.3	Mua tả/bỉm cho trẻ dưới 4 tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng nằm tại chỗ	Đồng/người/tháng	600.000
3	Mua đồ dùng học tập, sách giáo khoa đối với đối tượng đang đi học	Đồng/học sinh/năm học	1.500.000
4	Hỗ trợ thanh toán viện phí vượt khung Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho đối tượng điều trị tại cơ sở y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế	Đồng/người/tháng	Thanh toán theo thực tế

